# SƠ ĐỒ CHUYÊN ĐỀ SỬ DỤNG ĐẤT

## XÃ EA WER - TỈNH ĐẮK LẮK

### SƠ ĐỒ VỊ TRÍ XÃ EA WER - TỈNH ĐẮK LẮK

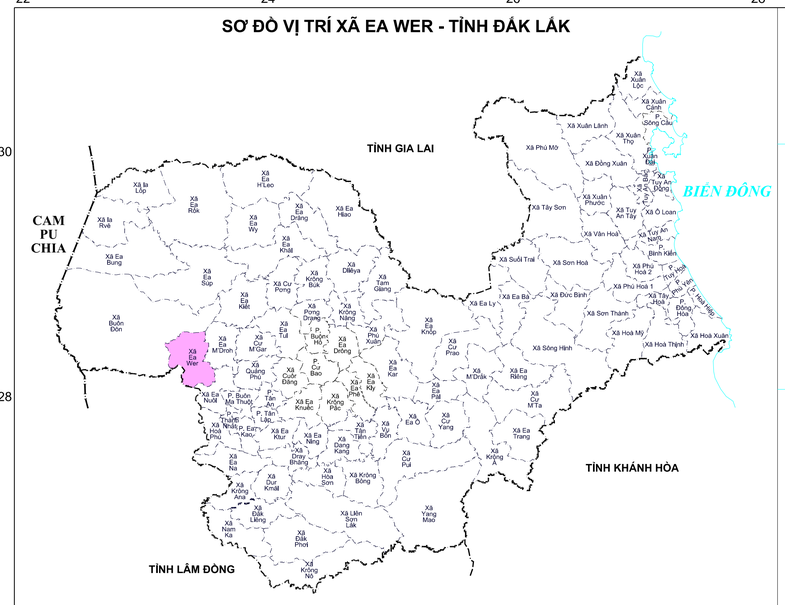


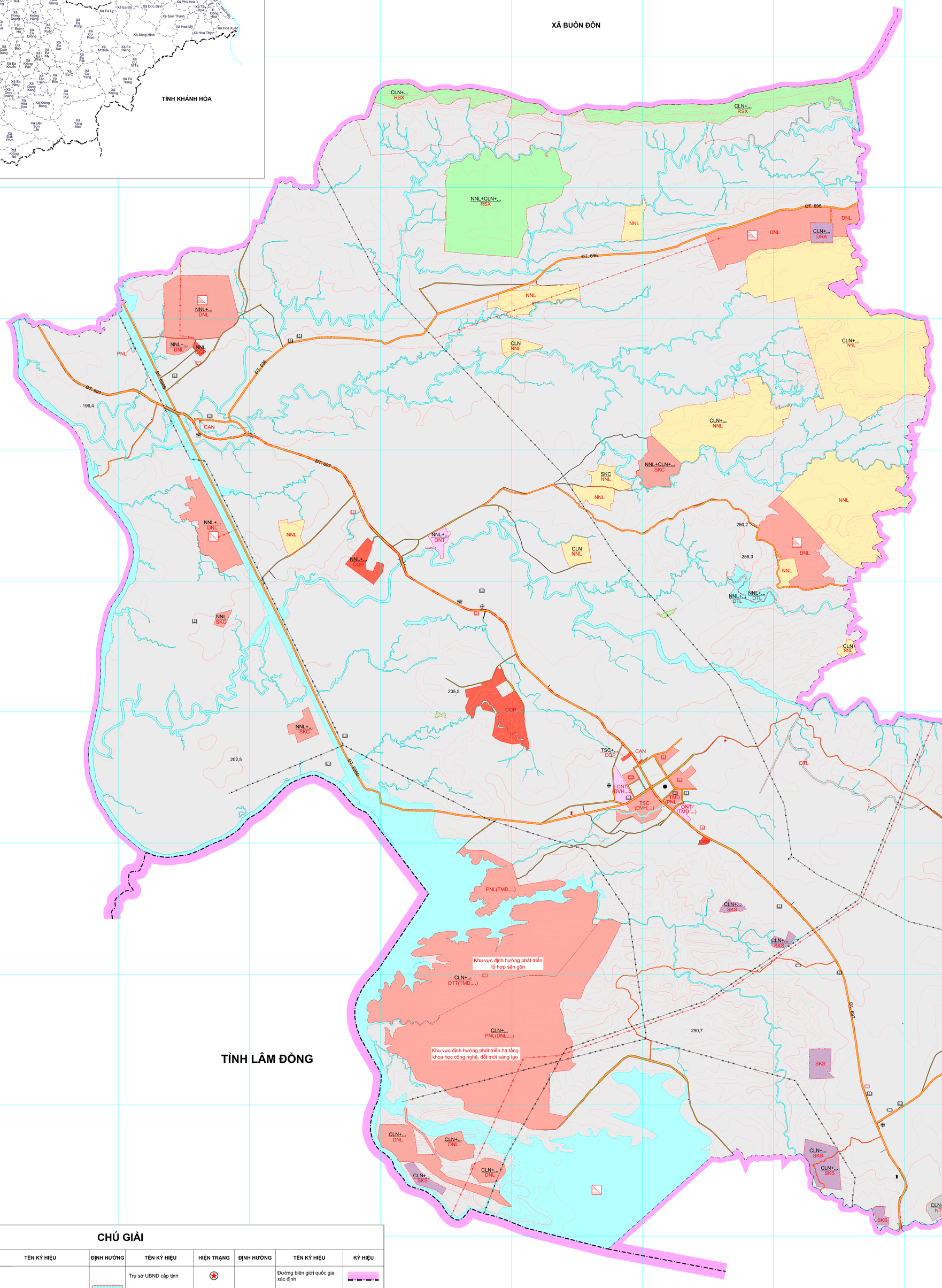


### CHÚ GIẢI

| TÊN KÝ HIỆU | ĐỊNH HƯỚNG | TÊN KÝ HIỆU | ĐỊNH HƯỚNG | TÊN KÝ HIỆU | HIỆN TRẠNG | ĐỊNH HƯỚNG | TÊN KÝ HIỆU | KÝ HIỆU |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| * Nhóm đất nông nghiệp | | | | Trụ sở UBND cấp tỉnh | | | Đường biên giới quốc gia xác định | |
| Đất trồng lúa | Mã HT LUA | Đất công trình thủy lợi | Mã HT DTL | Trụ sở UBND cấp xã | | | Đường địa giới hành chính cấp tỉnh | |
| - Đất chuyên trồng lúa | Mã HT LUC | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | Mã HT DVH | Sân vận động | | | Đường địa giới hành chính cấp xã | |
| Đất trồng cây lâu năm | Mã HT CLN | Đất xây dựng cơ sở y tế | Mã HT DYT | Trường học | | | Đường giao thông | |
| Đất rừng phòng hộ | Mã HT RPH | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | Mã HT DGD | Bệnh viện, trạm y tế | | | Sông, suối, hồ, ao | |
| Đất rừng đặc dụng | Mã HT RDD | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | Mã HT DTT | Bưu điện | | | Kênh, mương | |
| Đất rừng sản xuất | Mã HT RSX | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | Mã HT DNL | Đình, chùa, miếu, đền | | | Bình độ cơ bản | |
| - Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | Mã HT RSN | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | Mã HT DBV | Nhà thờ | | | Bình độ cái và ghi chú độ cao bình độ | |
| Các loại đất nông nghiệp còn lại | Mã HT NNL | Đất tôn giáo | Mã HT TON | Đường sắt | | | Điểm độ cao, ghi chú độ cao | 123,5 |
| * Nhóm đất phi nông nghiệp | | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt | Mã HT NTD | Đường hầm | | | | |
| Đất quốc phòng | Mã HT CQP | Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | Mã HT DDD | Cầu bê tông | | | | |
| Đất an ninh | Mã HT CAN | Đất công trình xử lý chất thải | Mã HT DRA | Cầu sắt | | | | |
| Đất khu công nghiệp | Mã HT SKK | Đất ở tại nông thôn | Mã HT ONT | Đê, kè | | | | |
| Đất cụm công nghiệp | Mã HT SKN | Đất ở tại đô thị | Mã HT ODT | Đập | | | | |
| Đất thương mại, dịch vụ | Mã HT TMD | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | Mã HT TSC | Đường điện 110KV | | | | |
| Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | Mã HT SKC | Đất có mặt nước chuyên dùng | Mã HT TVC | Đường điện 220KV, 500KV | | | | |
| Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | Mã HT SKS | Các loại đất phi nông nghiệp còn lại | Mã HT PNL | Ranh giới nghiên cứu dự án | | | | |
| Đất công trình giao thông | Mã HT DGT | Khu vực UBND xã, phường cần đối, xác định. | | Nhà máy điện khác | | | | |
| | | | | Nhà máy điện gió | | | | |

**Ghi chú:**

- Vị trí, ranh giới, hướng tuyến của các đối tượng thể hiện trên sơ đồ chỉ mang tính chất định hướng theo nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Vị trí, ranh giới, hướng tuyến cụ thể được xác định trong Quy hoạch đô thị và nông thôn, Quy hoạch chuyên ngành hoặc văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.
- Các đối tượng thuộc khu vực còn lại UBND cấp xã cân đối, xác định.

**Tên quy hoạch:**
**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**Tên sơ đồ:**
**SƠ ĐỒ CHUYÊN ĐỀ SỬ DỤNG ĐẤT XÃ EA WER - TỈNH ĐẮK LẮK**
**TỶ LỆ: 1:25.000**
*(Kèm theo Tờ trình số 183/TTr-STC ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk)*

**SỞ TÀI CHÍNH TỈNH ĐẮK LẮK**
*Đắk Lắk, ngày 28 tháng 5 năm 2026*

Hệ tọa độ: VN-2000
Nguồn tài liệu: - Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của xã Ea Wer;
- Nghị quyết số 1660/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đắk Lắk năm 2025;

# TỶ LỆ 1 : 25.000